

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án:
“Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm”
do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon làm Chủ đầu tư
tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2,
xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy dệt may Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, công suất 19.202.400 m/năm” họp ngày 26/6/2019 tại Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 2306.21/CV.FT-ĐTM ngày 06/10/2021 của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 74/TTr-BQL ngày 15/10/2021.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- UBND xã Thành Tâm;
- Công ty TNHH MTV ĐT XD CSHT KCN Chơn Thành;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Anh Minh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN:
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI, QUY MÔ 19.202.400 M/NĂM”
DO CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TẠI LÔ A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN CHON THÀNH I,
ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHON THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số ...2752../QĐ-UBND ngày 25./10./2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam)), KCN Chon Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chon Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

Địa chỉ liên hệ: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chon Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chon Thành, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” được thực hiện trên diện tích 40.001,7 m² tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chon Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chon Thành, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, văn phòng, nhà lò hơi...
- Công trình bảo vệ môi trường: Khu lưu giữ chất thải thông thường, khu lưu giữ chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải (do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) chịu trách nhiệm vận hành và quản lý)...
- Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Quy trình sản xuất vải dệt thoi: Sợi polyester, sợi nylon, sợi TC → Nối sợi → Lên hồ cho sợi → Gộp sợi, sò kim → Dệt vải → Kiểm tra vải → Nhập kho.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:* Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị; bụi và khí thải từ công đoạn hàn, cắt kim loại; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải nguy hại...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ nguyên liệu và thành phẩm; bụi, khí thải từ quá trình sản xuất; bụi, khí thải từ lò hơi; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Nước thải sinh hoạt: Phát sinh khoảng 0,9 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (coliform, E.Coli)...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 05 m³/ngày, thành phần có chứa các chất cặn bã, chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, các hợp chất dinh dưỡng (N,P), vi khuẩn...

- *Nước thải sản xuất*: Phát sinh khoảng 1.104 m³/ngày bao gồm nước thải phát sinh từ máy dệt thủy lực, máy hồ sợi, phòng thí nghiệm; nước xả đáy lò hơi; nước thải vệ sinh nhà xưởng; nước thải từ xử lý nước cấp. Nước thải sản xuất chứa các chất ô nhiễm như: Chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, tổng dầu mỡ khoáng...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển và hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị*: Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, SO_x, NO_x, CO, VOC.

- *Khí thải từ các hoạt động cơ khí*: Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển*: Thành phần khí thải gồm bụi, SO₂, NO₂, CO, VOC.

- *Bụi, khí thải từ hoạt động bốc dỡ nguyên vật liệu, sản phẩm*: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi.

- *Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất*: Chủ yếu phát sinh từ công đoạn dệt sợi, khí thải lò hơi... Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, SO₂, NO₂, CO, VOC...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc*: Phát sinh khoảng 150 kg trong suốt quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thành phần chủ yếu là bao bì giấy, ni lông, sắt thép vụn, ống nhựa, pallet gỗ, ván ép...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh 13 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 76% – 82% chất hữu cơ và 18% – 24% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Khối lượng phát sinh khoảng 8,3 tấn/năm gồm sợi phế phẩm, vải thừa, bao ni lông, giấy, thùng carton... và 4.847 kg/tháng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý (trường hợp kết quả phân tích bùn thải vượt không ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước).

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 73,45 kg/ngày gồm chất hữu cơ (rác thực phẩm), chiếm tỷ lệ khá cao từ 60% - 75% tổng khối lượng chất thải. Thành phần còn lại chủ yếu là giấy, ni lông, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 35 kg/tháng trong suốt quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, que hàn thải, dầu động cơ...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1.028 kg/tháng gồm dầu thải, hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang, dầu động cơ, bao bì thải, giẻ lau, dầu thải từ bể tách dầu, bùn thải từ hệ thống xử lý nước cấp và 4.847 kg/tháng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý (trường hợp kết quả phân tích bùn thải vượt ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường*: Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo quy định, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất*: Nước thải phát sinh được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.

- *Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon*: Thực hiện theo đúng nội dung Phương án đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thống nhất tại Công văn số 1239/BQL-QHXDTNMT ngày 11/12/2020.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*:

+ Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon và Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải theo quy định tại Điều 20, Thông tư số



31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

+ Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) tiếp nhận nước thải phát sinh từ Dự án phải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường (cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, $k_q=0,9$, $k_f=1$) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon ra môi trường.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:* Có kế hoạch thi công thích hợp, các thiết bị máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, được bảo dưỡng thường xuyên, có các đệm chống ồn, rung, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến khu vực xung quanh và giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, bố trí thời gian làm việc hợp lý...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực lắp đặt máy móc, thiết bị đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải và hoạt động bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; bố trí, sắp xếp thời gian hoạt động phù hợp; vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên dự án; bố trí bãi đậu xe hợp lý...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:*

+ Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình dẹt sợi: Sử dụng máy dẹt thủy lực hiện đại, tiên tiến; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; trang bị 03 máy hút bụi di động tại khu vực dẹt sợi để tiến hành hút bụi; định kỳ vệ sinh nhà xưởng...

+ Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi: Dự án sử dụng 02 lò hơi mới, hiện đại với nhiên liệu đốt là dầu DO, nồng độ các chất ô nhiễm thấp và đạt tiêu chuẩn cho phép nên khí thải phát sinh được thu gom và phát tán ra môi trường qua 02 ống thải với chiều cao 16 m, đường kính 0,55 m.

Khí thải lò hơi phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, $k_p=1$; $k_v=1$.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p=1$, $k_v=1$). Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh, lưu trữ tại khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 40 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Trang bị thùng rác để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các thùng chứa, lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 40 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định



chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu diện tích 40 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại diện tích 40 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường, không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, không nổ máy trong khi chờ bốc dỡ nguyên vật liệu, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện

hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị, bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, trang bị nút chống ồn cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, trang bị hệ thống điều hoà, làm mát không khí, duy trì tỷ lệ cây xanh trong khu vực nhà máy...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Áp dụng đầy đủ các biện pháp ứng phó, phòng ngừa sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, chủ Dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 03 ngăn (03 bể, tổng thể tích 150 m³).
- Công trình, hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày (do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) vận hành và quản lý).
- Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường, diện tích 40 m².
- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 40 m².
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.



5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực dệt vải.
- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, bụi, ồn CO, SO₂, NO₂.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.2. Giám sát khí thải tại nguồn:

- *Vị trí giám sát:* 02 vị trí tại ống thoát khí thải 02 lò hơi.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO₂.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p=1$; $k_v=1$).

5.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.
- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/BTNMT, ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.4. Giám sát nước thải: Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) có trách nhiệm lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và chịu trách nhiệm thực hiện việc giám sát, quan trắc nước thải theo đúng quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi

trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) duy trì tỷ lệ cây xanh trong nhà máy đảm bảo diện tích cây xanh lớn hơn 20% diện tích nhà máy.

6.9. Hoạt động chuyển giao nước thải giữa Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.10. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

